

GIẤY ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÔNG TIN KHÁCH HÀNG VÀ DỊCH VỤ - CÁ NHÂN
(CUSTOMER UPDATE INFORMATION AND SERVICES APPLICATION FORM – PERSONAL)Kính gửi: Ngân hàng TMCP Kiên Long CN/PGD:
To: KienlongBank (Branch/Transaction office)Mã KH:
Customer code

(Áp dụng cho khách hàng sử dụng nhiều sản phẩm, dịch vụ)

Họ tên khách hàng/Customer's full name:

Số CMND¹/CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu²/ID No/Passport No.....Ngày cấp:
Date of issueNơi cấp:.....
Place of issueNgày hết hạn:.....
Date of expiry

ĐT di động/Mobile phone No.

(Là thông tin hiện tại của khách hàng/Customer's current information)

Đề nghị KienlongBank thay đổi thông tin như sau/I would like KienlongBank to update information as follows:

A. THAY ĐỔI THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN KHÁCH HÀNG/UPDATE CUSTOMER'S INFORMATION

(Áp dụng cho tất cả sản phẩm, dịch vụ đã đăng ký tại KienlongBank)/Apply for all products and services registered at KienlongBank

☐ **I. THAY ĐỔI THÔNG TIN CHỦ TÀI KHOẢN/UPDATE ACCOUNT HOLDER'S INFORMATION**☐ 1. Họ, tên/Full name: ☐ Ngày sinh: ☐ Nam/Male ☐ Nữ/Female☐ 2. Quốc tịch/Nationality: ☐ Người cư trú/
Resident ☐ Người không cư trú
Non-resident☐ 3. Số CMND¹/CCCD/Thẻ Căn cước/ Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu²/ID No/ID certificate/Passport
No.....Ngày cấp:
Date of issueNơi cấp:.....
Place of issueNgày hết hạn:.....
Date of expiry

Khách hàng đồng ý sử dụng CMND¹/CCCD/Thẻ Căn cước /Giấy chứng nhận căn cước /Hộ chiếu² được cập nhật trên đây trong các giao dịch liên quan đến mở, sử dụng tài khoản thanh toán và thẻ tại KienlongBank kể từ thời điểm được KienlongBank xác nhận tại Giấy đề nghị này/Customer agrees to use update ID card/ID certificate/Passport in transactions related to opening and using payment accounts and cards at KienlongBank from the time confirmed by KienlongBank in this Application.

☐ 4. Địa chỉ thường trú/Permanent address:☐ 5. Địa chỉ liên lạc/Mailing address:☐ 6. Số thị thực nhập cảnh/Giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (dành cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam)/Visa No/ Document instead of Visa (For foreigner living in Vietnam):.....☐ 7. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài (dành cho người nước ngoài)/Residence registration address abroad (For foreigner):.....☐ 8. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước quốc tịch 1 (dành cho người nước ngoài và người có 2 quốc tịch trở lên)/Residence registration address of 1st nationality (For Foreigner and Individual with 02 or more nationalities).....☐ 9. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước quốc tịch 2 (dành cho người nước ngoài và người có 2 quốc tịch trở lên)/Residence registration address of 2nd nationality (For Foreigner and Individual with 02 or more nationalities).....☐ 10. Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam (dành cho người nước ngoài)/Residence registration address in Viet Nam (For foreigner).....☐ 11. ĐT di động³/Mobile phone No.: Email:.....☐ 12. Khác/Other :.....☐ **II. THAY ĐỔI THÔNG TIN NGƯỜI LIÊN QUAN/UPDATE OTHER RELEVANT PARTY'S INFORMATION**¹ Áp dụng tới hết ngày 31/12/2024² Chỉ áp dụng với KH là người nước ngoài³ Chủ tài khoản đồng ý việc thay đổi các thông tin về số điện thoại nêu trên được áp dụng cho tất cả các dịch vụ về thẻ, ngân hàng điện tử do Ngân hàng cung cấp cho Chủ tài khoản

☐ Người giám hộ/Guardian ☐ Người đại diện theo pháp luật/Legal representative ☐ Khác/Other.....

☐ II.1. THÔNG TIN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN LÀ CÁ NHÂN/REPRESENTATIVE PERSONAL INFORMATION

☐ 1. Họ, tên/Full name: ☐ Ngày sinh: ☐ Nam/Male ☐ Nữ/Female
Date of birth

☐ 2. Quốc tịch/Nationality: ☐ Người cư trú/Resident ☐ Người không cư trú/Non-resident

☐ 3. Số CMND¹/CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu² (Hộ chiếu chỉ áp dụng với người nước ngoài)/ID No/ID certificate/Passport No (Passport is for foreigner only)
Ngày cấp: Nơi cấp: Ngày hết hạn:
Date of issue Place of issue Date of expiry

☐ 4. Địa chỉ thường trú/Permanent address:

☐ 5. Địa chỉ liên lạc/Mailing address:

☐ 6. Số thị thực nhập cảnh/Giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (dành cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam)/Visa No/ Document instead of Visa (For foreigner living in Vietnam):

☐ 7. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài (dành cho người nước ngoài) /Residence registration address abroad (For foreigner):

☐ 8. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước quốc tịch 1 (dành cho người nước ngoài và người có 2 quốc tịch trở lên)/Residence registration address of 1st nationality (For Foreigner and Individual with 02 or more nationalities):

☐ 9. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước quốc tịch 2 (dành cho người nước ngoài và người có 2 quốc tịch trở lên)/Residence registration address of 2nd nationality (For Foreigner and Individual with 02 or more nationalities):

☐ 10. Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam (dành cho người nước ngoài)/Residence registration address in Viet Nam (For foreigner):

☐ 11. ĐT di động/Mobile phone No.: ☐ Email:

☐ 12. Khác/Other:

☐ II.2. THÔNG TIN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN LÀ TỔ CHỨC/REPRESENTATIVE CORPORATE INFORMATION

☐ II.2.1 THÔNG TIN TỔ CHỨC/CORPORATE INFORMATION

☐ 1. Tên tổ chức/Corporate's name:
Tên tiếng Anh/English name:
Tên viết tắt/Abbreviation: ☐ Người cư trú Resident ☐ Người không cư trú Non-resident

☐ 2. Địa chỉ trụ sở chính/Register address:
Địa chỉ giao dịch/Trading address:
Điện thoại/Phone No.: Fax: Email:

☐ 3. Giấy CN ĐKDN số: Ngày cấp: Nơi cấp:
Business Registration No Date of issue Place of issue

☐ 4. Loại hình DN: Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh:
Type of business Field of business

☐ 5. Tên công ty mẹ (nếu có)/Holding company's name (If any):
Loại hình DN/Business type: ☐ Người cư trú Resident ☐ Người không cư trú Non-resident

¹ Áp dụng tới hết ngày 31/12/2024

² Chỉ áp dụng với KH là người nước ngoài



☐	II.2.2. THÔNG TIN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/LEGAL REPRESENTATIVE INFORMATION OF CORPORATION		
☐	1. Họ, tên/Full name:	Ngày sinh:	☐ Nam/Male ☐ Nữ/Female
☐	2. Quốc tịch/Nationality: và/and:	☐ Người cư trú/Resident	☐ Người không cư trú/Non-resident
☐	3. Số CMND ¹ /CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu ² (Hộ chiếu chỉ áp dụng với người nước ngoài)/ID No/ID certificate/Passport No (Passport is for foreigner only)		
	Ngày cấp: Date of issue	Nơi cấp: Place of issue	Ngày hết hạn:..... Date of expiry
☐	4. Địa chỉ thường trú/Permanent address:		
☐	5. Địa chỉ liên lạc/Mailing address:		
☐	6. Số thị thực nhập cảnh/Giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (dành cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam)/Visa No/ Document instead of Visa (For foreigner living in Vietnam):.....		
☐	7. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài (dành cho người nước ngoài)/Residence registration address abroad (For foreigner):.....		
☐	8. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước quốc tịch 1 (dành cho người nước ngoài và người có 2 quốc tịch trở lên)/Residence registration address of 1 st nationality (For Foreigner and Individual with 02 or more nationalities):		
☐	9. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước quốc tịch 2 (dành cho người nước ngoài và người có 2 quốc tịch trở lên)/Residence registration address of 2 nd nationality (For Foreigner and Individual with 02 or more nationalities):		
☐	10. Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam (dành cho người nước ngoài)/Residence registration address in Viet Nam (For foreigner)		
☐	11. ĐT di động/Mobile phone No.:	Email:	
☐	12. Khác/Other:.....		
☐	II.2.3 THÔNG TIN CỦA CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI/INFORMATION OF BENEFICIARY OWNER		
☐	1. Họ, tên/Full name:	Ngày sinh:	☐ Nam/Male ☐ Nữ/Female
☐	2. Quốc tịch/Nationality: và/and	☐ Người cư trú/Resident	☐ Người không cư trú/Non-resident
☐	3. Số CMND ¹ /CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu ² (Hộ chiếu chỉ áp dụng với người nước ngoài)/ID No/ID certificate/Passport No (Passport is for foreigner only)		
	Ngày cấp: Date of issue	Nơi cấp: Place of issue	Ngày hết hạn:..... Date of expiry
☐	4. Địa chỉ thường trú/Permanent address:		
☐	5. Địa chỉ liên lạc/Mailing address:		
☐	6. Số thị thực nhập cảnh/Giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (dành cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam)/Visa No/ Document instead of Visa (For foreigner living in Vietnam):.....		
☐	7. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài (dành cho người nước ngoài)/Residence registration address abroad (For foreigner):.....		

¹ Áp dụng tới hết ngày 31/12/2024

² Chỉ áp dụng với KH là người nước ngoài



☐	8. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước quốc tịch 1 (dành cho người nước ngoài và người có 2 quốc tịch trở lên)/Residence registration address of 1st nationality (For Foreigner and Individual with 02 or more nationalities):		
☐	9. Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước quốc tịch 2 (dành cho người nước ngoài và người có 2 quốc tịch trở lên)/Residence registration address of 2nd nationality (For Foreigner and Individual with 02 or more nationalities):		
☐	10. Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam (dành cho người nước ngoài)/Residence registration address in Viet Nam (For foreigner)		
☐	11. ĐT di động/Mobile phone No.:		Email:
☐	12. Khác/Other :		
☐	III. THAY ĐỔI MẪU CHỮ KÝ/UPDATE SPECIMEN SIGNATURE		
Chủ tài khoản <i>Account holder</i>			
CHỮ KÝ 1/Signature 1		CHỮ KÝ 2/Signature 2	
..... Họ, tên/Full name:		 Họ, tên/Full name:	
Người giám hộ/Người đại diện theo pháp luật là cá nhân/Individual Guardian Account holder/Legal representative			
CHỮ KÝ 1/Signature 1		CHỮ KÝ 2/Signature 2	
..... Họ, tên/Full name:		 Họ, tên/Full name:	
Người giám hộ/Người đại diện theo pháp luật là tổ chức/Corporate Guardian /Legal Corporate representative			
Mẫu dấu /Specimen Seal		Người đại diện theo pháp luật/Legal Representative	
.....		CHỮ KÝ 1/Signature 1	CHỮ KÝ 2/ Signature 2
		 Họ, tên/Full name:	 Họ, tên/Full name:
☐	IV. THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TUÂN THỦ FATCA CỦA CHỦ TK /UPDATE INFORMATION FOR FATCA COMPLIANCE OF ACCOUNT HOLDER		
Vui lòng xác nhận thông tin bằng cách điền vào ☐ thích hợp Mẫu W-9 theo đường link sau : https://www.irs.gov/pub/irs-pdf/fw9.pdf Mẫu W-8BEN theo đường link sau: https://www.irs.gov/pub/irs-pdf/fw8ben.pdf			

Thông tin cá nhân/Personal information	Chủ tài khoản/ Account holder	Diễn giải/Expression		
1. Là công dân Mỹ hoặc đối tượng cư trú tại Mỹ (Có cư trú tại Mỹ ít nhất 31 ngày trong năm hiện tại và 183 ngày trong 3 năm bao gồm năm hiện tại và 2 năm trước đó). <i>Be a US citizen or resident (Was residing in the US for at least 31 days during the current year and 183 days during the 3 years period that includes the current year and the 2 preceding year)</i>	☐ Có/Yes ☐ Không/No	Nếu chọn “Có”, điền mẫu W-9 <i>If “Yes”, fill in form W-9</i>		
2. Có nơi sinh tại Mỹ/Born in the US.	☐ Có/Yes ☐ Không/No	Nếu “Có”, vui lòng chọn thông tin sau/ <i>If “Yes”, choose the following:</i> - Nếu KH có quốc tịch Mỹ, điền mẫu W-9/ <i>If customer is US citizen, fill in form W-9</i> - Nếu KH không có quốc tịch Mỹ, điền mẫu W-8BEN và cung cấp/ <i>If customer is not US citizenship, fill out form W-8BEN and provide:</i> + CMND/CCCD/Thẻ CC/Giấy chứng nhận căn cước/HC thẻ hiện quyền công dân ở một quốc gia ngoài Hoa Kỳ và/ <i>ID card/ID certificate/Passport showing citizen in a country outside the United States and</i> + Giấy chứng nhận không còn Quốc tịch Hoa Kỳ hoặc văn bản giải thích hợp lý về việc KH từ bỏ quyền công dân Hoa Kỳ hay lý do KH không có quốc tịch Hoa Kỳ khi sinh/ <i>Certificate that customer is no longer US Citizen or document showing reasonably why the customer renounces US citizen or the reason why the customer wasn't a US citizen at birth.</i>		
3. Có địa chỉ thường trú tại Mỹ/Have a current US resident address.	☐ Có/Yes ☐ Không/No	Nếu “Có”, vui lòng chọn thông tin sau/ <i>If “Yes”, choose the following:</i>		
4. Có địa chỉ nhận thư tại Mỹ/Have a current US mailing address.	☐ Có/Yes ☐ Không/No	- Nếu KH có quốc tịch Mỹ, điền mẫu W-9/ <i>If customer is US citizen, fill in form W-9</i> - Nếu KH không có quốc tịch Mỹ, điền mẫu W-8BEN và cung cấp/ <i>If customer is not US citizenship, fill out form W-8BEN and provide:</i>		
5. Có số điện thoại liên lạc tại Mỹ/Have a current US phone No.	☐ Có/Yes ☐ Không/No	+ CMND/CCCD/CC/GCNC/HC thẻ hiện quyền công dân ở một quốc gia ngoài Hoa Kỳ và giấy tờ chứng nhận nơi cư trú cho năm gần nhất ở một quốc gia không phải Hoa Kỳ/ <i>ID card/ID certificate/Passport showing citizen in a country outside the US and proof of residency for the most recent year in a country other than the US.</i>		
6. Có chuyển khoản thường xuyên vào 1 TK mở tại Mỹ hoặc nhận tiền từ 1 TK mở tại Mỹ/Regularly transfer money to an account maintained in the US or regularly receive money from an US account.	☐ Có/Yes ☐ Không/No			
7. Có giấy ủy quyền còn hiệu lực cho cá nhân hoặc tổ chức có địa chỉ tại Mỹ/Have a valid authorization letter with a US address to a person or an organization.	☐ Có/Yes ☐ Không/No			
B. THAY ĐỔI THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN/UPDATE ACCOUNT INFORMATION				
1. ☐ Mở thêm TKTT: <i>Open more account</i>	☐ Tài khoản thanh toán <i>Checking account</i>	☐ Thẻ Ghi nợ <i>Debit card</i>	☐ Khác: <i>Other:</i>	
2. ☐ Loại tiền: <i>Type of currency</i>	☐ VND	☐ USD	☐ EUR	☐ Khác/Other:
3. ☐ Nhận sổ phụ TK: <i>A/c statement receiving</i>	☐ Tại NH/At KienlongBank, CN/PGD:			
	☐ Qua Email/By Email:			
	☐ Gửi bưu điện/By post office:			
4. ☐ Chu kỳ nhận sổ phụ TK: <i>Period of receiving A/c statement</i>	☐ 10 ngày/Every 10 days ☐ Hàng tháng/Monthly ☐ Khác/Other:			
C. ĐIỀU CHỈNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ/UPDATE USING OF E-BANKING SERVICES				
☐ SMS Banking ☐ Internet Banking ☐ Mobile Banking ☐ e-Commerce				
Chi tiết thông tin điều chỉnh/ Details of adjustment information:				



1.	☐ Mở lại dịch vụ/ Reopening services	☐ Khóa dịch vụ/Locking services	☐ Hủy dịch vụ/ Cancel services
2.	☐ Cấp lại mật khẩu Reissue password	☐ Internet Banking	☐ Mobile Banking ☐ OTP Hard Token
3.	☐ Thay đổi gói dịch vụ Service pack changes ⁽¹⁾ ⁽¹⁾ Mobile Banking và Internet Banking phải thay đổi cùng chung một gói dịch vụ.	Đăng ký gói mới: Register for a new pack	☐ KLB-SILVER ☐ KLB-GOLD ☐ KLB-VIP ☐ KLB-PLATINUM ☐ KLB-PREMIER
4.	☐ Thay đổi hình thức xác thực bằng OTP/ Change OTP authentication form	Hình thức xác thực bằng OTP mới/ New OTP authentication form:: ☐ OTP SMS ☐ OTP Hard Token ⁽²⁾ ☐ OTP eToken ⁽²⁾ Chỉ áp dụng cho dịch vụ Internet Banking/Only apply on Internet Banking Services	
5.	☐ Thay đổi loại tài khoản Update account type ☐ Thay đổi số thẻ Update card number	☐ Thêm tài khoản/Số thẻ Add ☐ Bỏ bớt tài khoản/Số thẻ Remove ☐ Tài khoản thanh toán/ Checking Account..... ☐ Tài khoản tiết kiệm/ Saving Account ☐ TK tiền vay/ Lending Account..... ☐ Số thẻ (chính)/ Card Number:	
6.	☐ Thay đổi số điện thoại phụ Update sub. phone number		
7.	☐ Thay đổi khác/ Other update:		

D. ĐIỀU CHỈNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ/UPDATE USING OF DEBIT CARD SERVICES

Thông tin thẻ ghi nợ đề nghị điều chỉnh/ Debit card information for adjustment:

Số Thẻ chính: _____ Primary Card No	Số Thẻ phụ 2: _____ 2nd Sup. Card No.
Số Thẻ phụ 1: _____ 1st Sup. Card No.	Số Thẻ phụ 3: _____ 3rd Sup. Card No.

1.	☐ Cấp lại PIN Reissue a PIN Lý do/Reason:	Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup Card 3
2.	☐ Khóa Thẻ Locking Debit Card Lý do/Reason:	Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup Card 3
3.	☐ Mở khóa Thẻ Unlock Debit Card Lý do/Reason:	Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup. Card 3
4.	☐ Thay thế Thẻ Replace Debit Card Lý do/Reason:	Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup Card 3
5.	☐ Gia hạn Thẻ Renew Debit Card Lý do/Reason:	Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup Card 3
6.	☐ Thanh lý Thẻ Liquid Debit Card Đóng TKTT / Close Checking Account: Lý do/Reason:	Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup Card 3 ☐ Có/Yes ☐ Không/No
7.	☐ Thay đổi hạn mức giao dịch Thẻ/ngày Update Card/day transaction limit ☐ Chính thức/ Official ☐ Tạm thời/ Temporary: Từ ngày/From day.....đến ngày/ to day..... Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Giao dịch thanh toán qua POS/ POS transactions: ☐ Giao dịch thanh toán trực tuyến/ E-commerce transactions: ☐ Rút tiền mặt tại ATM trong nước/ Cash withdrawal at domestic ATMs: Lý do/ Reason:	Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup Card 3
8.	☐ Thay đổi hạng Thẻ Update Card Class	Áp dụng cho/ Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup. Card 3

Loại thẻ	Thẻ ghi nợ nội địa	Thẻ ghi nợ quốc tế	Thẻ khác
----------	--------------------	--------------------	----------



1900 6929



kienlongbank.com

Card type	Domestic debit card	Thẻ Visa/Visa Card	Thẻ JCB/JCB Card	Other Card
Hiện tại Current	☐ Trường sa ☐ Hoàng sa ☐ Uni Card	☐ Thẻ Chuẩn ☐ Thẻ Bạch kim Standard Card Platinum Card	☐ Thẻ Chuẩn ☐ Thẻ Bạch kim Standard Card Platinum Card	☐
Thay đổi Update	☐ Trường sa ☐ Hoàng sa ☐ Uni Card	☐ Thẻ Chuẩn ☐ Thẻ Bạch kim Standard Card Platinum Card	☐ Thẻ Chuẩn ☐ Thẻ Bạch kim Standard Card Platinum Card	☐

9. ☐ Thay đổi TK kết nối Thẻ/ Update Card Link Account
☐ Số TKTT mới/New Checking Account:
Lý do/ Reason:

10. ☐ Yêu cầu xác nhận Chủ Thẻ Cardholder confirmation required
Áp dụng cho Apply on: ☐ Thẻ chính Primary card ☐ Thẻ phụ 1 Sup. Card 1 ☐ Thẻ phụ 2 Sup. Card 2 ☐ Thẻ phụ 3 Sup Card 3
Lý do/Reason:

11. ☐ Thanh toán trực tuyến (E-Commerce): Áp dụng cho: ☐ Thẻ chính ☐ Thẻ phụ 1 ☐ Thẻ phụ 2 ☐ Thẻ phụ 3
☐ Mở/Open ☐ Tắt/ Turn off
(Đối với yêu cầu mở e-Commerce Thẻ ghi nợ nội địa, Chủ Thẻ bắt buộc đăng ký Internet Banking đồng thời)

12. ☐ Lấy lại Thẻ bị giữ tại ATM Receive Card held at ATM
Áp dụng cho: ☐ Thẻ chính ☐ Thẻ phụ 1 ☐ Thẻ phụ 2 ☐ Thẻ phụ 3
Thẻ bị giữ tại ATM/ At ATM vào lúc/on giờ/ hour..., ngày/day... tháng /month... năm/year
Địa điểm đặt máy/ Location:

13. ☐ Yêu cầu khác/Other update:.....
.....
.....

E. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM/ENCLOSED DOCUMENTS (Bản sao các giấy tờ/Copy of the following documents)

☐ Số CMND¹/CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu của chủ tài khoản/ID/PP of account holder
☐ Số CMND¹/CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu của người giám hộ/ID/PP of guardian
☐ Số CMND¹/CCCD/Thẻ Căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu của người đại diện theo PL/ID/PP of Legal representative person
☐ Giấy tờ khác/Other documents:

F. XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG /CUSTOMER'S CONFIRMATION:

Bằng việc ký tên vào Giấy yêu cầu này, tôi/chúng tôi đồng ý với nội dung yêu cầu trên và cam kết/By signing this Request Form, I/we agree to the above request and commit:

1. Thực hiện (các) yêu cầu trên theo đúng các Điều kiện, điều khoản mở và sử dụng tài khoản thanh toán của KienlongBank.
Comply with the above request(s) in accordance with the Terms and Conditions of Using Checking account of KienlongBank

2. Thanh toán phí cho các yêu cầu trên theo biểu phí KienlongBank và phí/lãi phát sinh từ các phí này (nếu có).
Pay fees for the above requirements according to KienlongBank's fee schedule and fees/interest arising from these fees (if any).

3. Đồng ý với toàn bộ nội dung của bản Điều khoản và điều kiện về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân trên website <http://kienlongbank.com> chính thức của KienlongBank.
I/we agree with the entire content of the Terms and Conditions on personal data protection according to Decree No. 13/2023/ND-CP on personal data protection on KienlongBank's official website <http://kienlongbank.com>.

4. Thông tin đăng ký trên đây thay thế các thông tin đăng ký trước đây. Tôi/Chúng tôi xác nhận các thông tin nêu trên là đúng sự thật và chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã cung cấp và kê khai tại Giấy yêu cầu này. Đề nghị KienlongBank thay đổi thông tin tài khoản cho chúng tôi như trên.
The above registered information replaces the former registered information. I/We confirm that the above information is truthful and accurate and is fully responsible for the documents, information, data provided and declared in this Request Form. I/We would like to request KienlongBank to update information of my/our account as details provided above.

5. Yêu cầu này là một phần đính kèm của Giấy đăng ký thông tin mở tài khoản và sử dụng dịch vụ cá nhân kiêm Thỏa thuận mở và sử dụng TKTT đã ký giữa Khách hàng và KienlongBank. Khách hàng cam kết chịu mọi thiệt hại phát sinh khi KienlongBank thực hiện theo Giấy yêu cầu này của Khách hàng tại Yêu cầu này/This request is an attachment to the Application for opening account and registration of services and Agreement to opening and using checking account signed between the Customer and KienlongBank. The Customer commits to bear all damages arising when KienlongBank implements this Request of the Customer in this Request.

☐ (KH ký). Đã nhận OTP Hard Token số:Tình trạng: mới 100%, hoạt động tốt.
Received OTP Hard Token number:Condition: New 100%, work fine.

Ngày/Date tháng/month năm/year

¹ Áp dụng tới hết ngày 31/12/2024



Người giám hộ/Người ĐD theo PL Guardian/Legal representative (Ký tên, họ tên, đóng dấu (nếu có)/Sign, full name and seal (if any)) Họ, tên/Full name:	Chủ tài khoản/Account Holder (Ký tên, họ tên/Sign and full name) Họ, tên/Full name:		
G. PHẦN DÀNH CHO KIENLONGBANK/FOR KIENLONGBANK USE ONLY			
☐ Đồng ý mở tài khoản/Approval to open an account: Số tài khoản/Account No.: VND Số tài khoản/Account No.: ☐ Đồng ý thay đổi thông tin khách hàng/Approval to update customer's information. ☐ Chấp thuận phát hành thẻ ghi nợ cho KH theo thông tin đã đăng ký/Approval to issue debit cards to customers according to registered information ☐ Chấp thuận thay đổi cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử và thẻ ghi nợ cho Khách hàng theo các thông tin đã đăng ký. Số OTP Hard Tokencho tên truy cập			
Ngày hiệu lực/Effective date: / /			
Giao dịch viên/Teller	Nhân viên tiếp nhận/Transaction staff	Kiểm soát/Supervisor	Phê duyệt/Approver